

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**HUỲNH THỊ THÊM**

**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ  
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ  
LẬP MÁY MIỀN NAM**

**Chuyên ngành : Kế toán**

**Mã ngành : 60.34.30**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng, Năm 2011**

Công trình được hoàn thành tại  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. NGUYỄN MẠNH TOÀN**

Phản biện 1: **TS. ĐOÀN THỊ NGỌC TRAI**

Phản biện 2: **PGS.TS. VÕ VĂN NHỊ**

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 08 tháng 01 năm 2012

*\* Có thể tìm hiểu luận văn tại :*

- Trung tâm thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường, sự thành công của một doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào các quyết định quản trị. Tuy nhiên, trong thực tế những quyết định của các nhà quản trị thường được xác lập trên cơ sở các thông tin hữu ích và đáng tin cậy của kế toán quản trị.

Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ lắp máy Miền Nam với lĩnh vực hoạt động sản xuất, lắp ráp và kinh doanh các sản phẩm động cơ Diesel, máy phát điện, máy cày, xe điện. Trong những năm gần đây đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ lớn trong nước cũng như các hãng nước ngoài. Do vậy, nếu không kịp thời đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp chắc chắn Công ty sẽ khó tồn tại trong môi trường này. Từ đó, vấn đề trước mắt cần đặt ra cho Công ty là phải kiểm soát để tiết kiệm được chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh. Trong thời gian gần đây Công ty đã bước đầu tổ chức công tác kế toán quản trị chi phí mà tập trung vào công tác xây dựng định mức, lập kế hoạch chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, trên thực tế từ phương hướng xây dựng đến tổ chức thực hiện thì việc ứng dụng kế toán quản trị chi phí trong các nội dung này vẫn chưa được tổ chức khoa học và quan tâm đúng mức, còn mang nặng nội dung của kế toán tài chính (chủ yếu là lập các báo cáo tài chính), chưa thực sự là công cụ cung cấp thông tin cho nhà quản trị xem xét, phân tích làm cơ sở ra các quyết định. Điều này có ảnh hưởng đáng kể tới chất lượng và hiệu quả các quyết định quản trị và là một trong các nguyên nhân làm cho sức cạnh tranh của Công ty còn hạn chế.

Vì vậy, hoàn thiện công tác lập dự toán chi phí, phân tích biến động chi phí giữa thực tế và dự toán nhằm tăng cường kiểm soát chi phí cũng như phân tích thông tin chi phí để ra quyết định kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy Miền

Nam là vấn đề hết sức cấp thiết giúp cho nhà quản trị đưa ra được các quyết định đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh Công ty. Xuất phát từ tính cấp thiết trên, tác giả chọn nghiên cứu đề tài **“Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy Miền Nam”**.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài**

- Khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng công tác kế toán quản trị chi phí ở Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy Miền Nam, từ đó đánh giá những ưu điểm đạt được và những hạn chế cần hoàn thiện.

- Đề xuất giải pháp và các điều kiện cần thực hiện nhằm hoàn thiện công tác lập dự toán chi phí và phân tích biến động chi phí nhằm tăng cường kiểm soát chi phí, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu:**

Luận văn tập trung nghiên cứu vào các vấn đề liên quan đến kế toán quản trị chi phí và hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy Miền Nam.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu:**

Hiện nay công ty chuyên sản xuất, lắp ráp sản phẩm động cơ Diesel, máy phát điện, máy kéo cầm tay, xe điện. Tuy nhiên, tác giả tập trung vào nghiên cứu những nội dung kế toán quản trị chi phí của phân xưởng lắp ráp động cơ Diesel, từ đó khái quát cho hoạt động sản xuất, thương mại của công ty .

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp để thu thập các thông tin liên quan đến công tác kế toán quản trị chi phí tại Công ty.

- Phương pháp phỏng vấn.

## **5. Kết cấu của đề tài**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán quản trị chi phí trong DNSX.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán quản trị chi phí tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy miền Nam.

Chương 3: Các giải pháp hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy Miền Nam.

## **CHƯƠNG 1**

### **CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

#### **1.1. Tổng quan về kế toán quản trị chi phí**

##### ***1.1.1. Khái niệm, bản chất của kế toán quản trị chi phí***

Kế toán quản trị là một khoa học thu nhận, xử lý và cung cấp những thông tin định lượng về hoạt động của đơn vị một cách cụ thể, giúp các nhà quản trị trong quá trình ra các quyết định liên quan đến việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, kiểm soát và đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động của đơn vị.

##### ***1.1.2. Vai trò của kế toán quản trị chi phí***

- Lập kế hoạch
- Tổ chức thực hiện
- Kiểm tra và đánh giá
- Ra quyết định

#### **1.2. Đặc điểm của chi phí và phân loại chi phí trong doanh nghiệp sản xuất**

##### ***1.2.1. Khái niệm và đặc điểm của chi phí***

##### ***1.2.2. Phân loại chi phí trong doanh nghiệp sản xuất***

###### ***1.2.2.1. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động***

- a) Chi phí sản xuất*
- b) Chi phí ngoài sản xuất*

###### ***1.2.2.2. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí***

- a) Chi phí khả biến*
- b) Chi phí bất biến (Định phí)*

c) Chi phí hỗn hợp

### 1.2.2.3. Phân loại chi phí trong kiểm tra và ra quyết định

a) Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp

b) Chi phí chênh lệch

c) Chi phí kiểm soát được và chi phí không thể kiểm soát được

d) Chi phí cơ hội

e) Chi phí chìm

## 1.3. Nội dung của KTQT chi phí trong doanh nghiệp sản xuất

### 1.3.1. Dự toán chi phí sản xuất

#### 1.3.1.1. Định mức chi phí sản xuất

#### 1.3.1.2. Dự toán chi phí sản xuất

a) Khái niệm, vai trò của dự toán chi phí sản xuất

b) Các dự toán bộ phận trong dự toán chi phí sản xuất

- Dự toán nguyên vật liệu trực tiếp

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Dự toán chi} & & \text{Dự toán lượng} & & \text{Định mức} & & \text{Định mức} \\ \text{phí NVL} & = & \text{sản phẩm} & \times & \text{tiêu hao} & \times & \text{giá của} \\ \text{trực tiếp} & & \text{sản xuất} & & \text{NVL trực} & & \text{mỗi đơn vị} \\ & & & & \text{tiếp} & & \text{NVLTT} \end{array}$$

- Dự toán nhân công trực tiếp

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Dự toán chi phí} & & \text{Dự toán lượng} & & \text{Định mức} & & \text{Đơn giá} \\ \text{nhân công} & = & \text{sản phẩm} & \times & \text{thời gian lao} & \times & \text{tiền lương} \\ \text{trực tiếp} & & \text{sản xuất} & & \text{đồng 1 sản} & & \text{1 giờ lao} \\ & & & & \text{phẩm} & & \text{động} \end{array}$$

- Dự toán chi phí sản xuất chung

• Dự toán biến phí sản xuất chung:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Dự toán biến phí sản} & & \text{Dự toán lượng sản} & & & & \text{Dự toán biến} \\ \text{xuất chung} & = & \text{phẩm sản xuất} & \times & & & \text{phí SXC đơn} \\ & & & & & & \text{vị} \end{array}$$

Trường hợp biến phí sản xuất chung được xác định bằng một tỷ lệ trên biến phí trực tiếp thì dựa vào dự toán biến phí trực tiếp, tỷ lệ biến phí sản xuất để lập dự toán biến phí sản xuất chung.

$$\text{Dự toán biến phí sản xuất chung} = \text{Dự toán biến phí trực tiếp} \times \text{Tỷ lệ biến phí sản xuất chung}$$

• *Dự toán định phí sản xuất chung:*

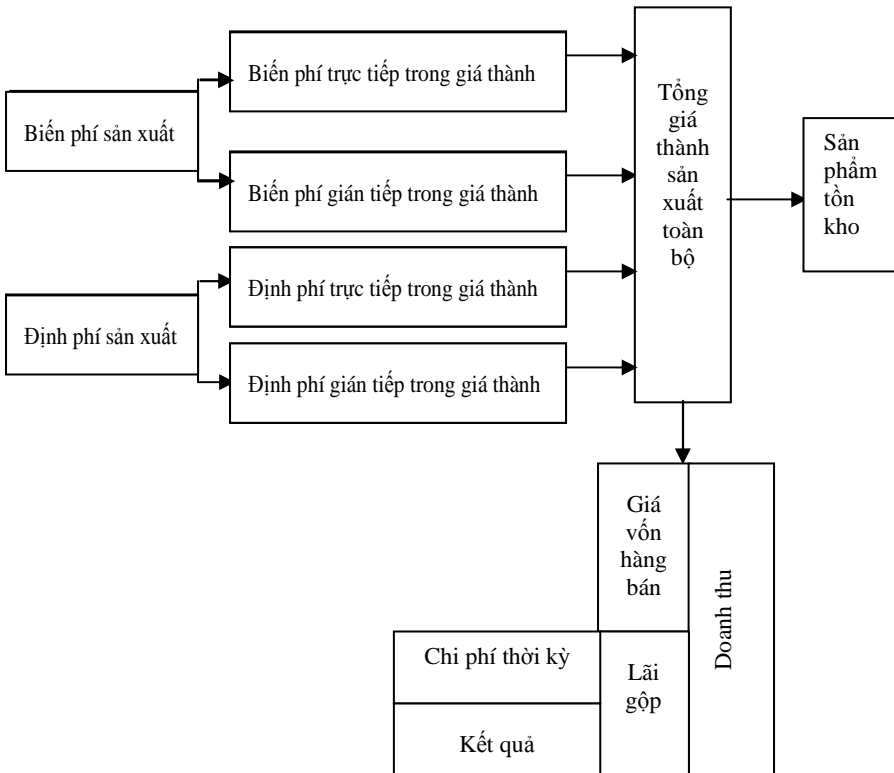
$$\text{Dự toán định phí sản xuất chung} = \text{Định phí SXC thực tế kỳ trước} \times \text{Tỷ lệ \% tăng (giảm) định phí SXC theo dự kiến}$$

Căn cứ vào dự toán biến phí và dự toán định phí sản xuất chung tổng hợp thành dự toán chi phí sản xuất chung:

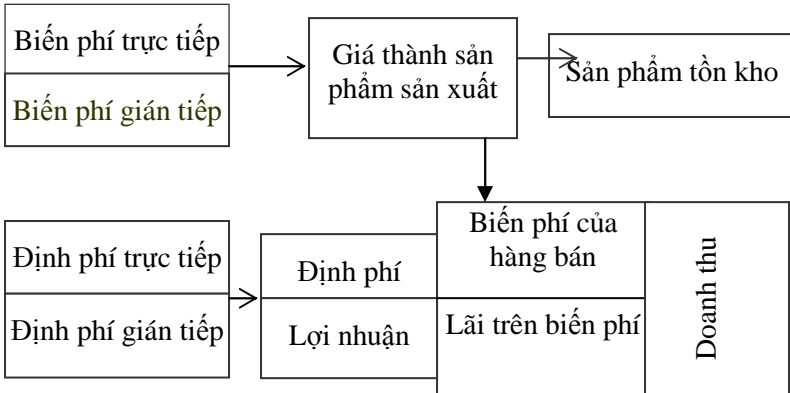
$$\text{Dự toán chi phí sản xuất chung} = \text{Dự toán biến phí sản xuất chung} + \text{Dự toán định phí sản xuất chung}$$

### 1.3.2. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

#### 1.3.2.1. Tính giá thành sản phẩm sản xuất theo phương pháp toàn bộ



### 1.3.2.2. Tính giá thành sản phẩm sản xuất giá thành theo phương pháp trực tiếp



### 1.3.3. Phân tích biến động chi phí

#### 1.3.3.1. Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

a) *Biến động mức tiêu hao NVLTT* là chênh lệch giữa thực tế và dự toán mức tiêu hao nguyên vật liệu cho khối lượng sản xuất thực tế

$$\text{Biến động mức tiêu hao NVLTT} = \left| \begin{array}{cc} \text{NVLTT thực tế sử dụng} & - & \text{NVLTT dự toán sử dụng} \end{array} \right| \times \begin{array}{c} \text{Đơn giá NVLTT dự toán} \end{array}$$

b) *Biến động giá nguyên vật liệu* là chênh lệch giữa thực tế và dự toán giá nguyên vật liệu, tính cho khối lượng vật liệu thực tế sử dụng.

$$\text{Biến động giá NVLTT} = \left| \begin{array}{cc} \text{Đơn giá NVLTT thực tế} & - & \text{Đơn giá NVLTT dự toán} \end{array} \right| \times \begin{array}{c} \text{Lượng NVLTT thực tế sử dụng} \end{array}$$

#### 1.3.3.2. Phân tích biến động chi phí phí nhân công trực tiếp

a) *Biến động hiệu quả lao động*: là chênh lệch giữa số giờ lao động thực tế và số giờ lao động dự toán cho khối lượng sản xuất thực tế, tính theo đơn giá nhân công dự toán.

$$\text{Biến động thời gian lao động} = \left| \begin{array}{cc} \text{Thời gian lao động thực tế} & - & \text{Thời gian lao động dự toán} \end{array} \right| \times \begin{array}{c} \text{Đơn giá NC dự toán} \end{array}$$



b) *Biến động giá nhân công*: là chênh lệch giữa giữa thực tế và dự toán giá nhân công, tính cho số giờ lao động thực tế sử dụng.

$$\text{Biến động giá nhân công} = \left| \begin{array}{cc} \text{Đơn giá nhân công thực tế} & - & \text{Đơn giá nhân công dự toán} \end{array} \right| \times \begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{lao động} \\ \text{thực tế} \end{array}$$

### 1.3.3.3. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung

#### a) Phân tích biến động biến phí sản xuất chung

Biến động biến phí sản xuất chung được phân tích thành biến động giá và biến động lượng biến phí sản xuất chung :

$$\begin{array}{c} \text{Biến động} \\ \text{giá đến biến} \\ \text{phí SXC} \end{array} = \left| \begin{array}{cc} \text{Đơn giá biến} & \text{Đơn giá biến} \\ \text{phí SXC} & \text{phí SXC} \\ \text{thực tế} & \text{dự toán} \end{array} \right| \times \begin{array}{c} \text{Mức độ} \\ \text{hoạt động} \\ \text{thực tế} \end{array}$$

Nếu biến động giá dương (+) là ảnh hưởng không tốt, do vậy phải kiểm tra các bộ phận có liên quan như bộ phận thu mua, cung ứng... và nếu biến động giá âm (-) thể hiện mức độ tiết kiệm trong công tác quản lý và giảm giá thành tại DN.

$$\begin{array}{c} \text{Biến động} \\ \text{lượng đến} \\ \text{biến phí SXC} \end{array} = \left| \begin{array}{cc} \text{Mức độ} & \text{Mức độ} \\ \text{hoạt động} & \text{hoạt động} \\ \text{thực tế} & \text{dự toán} \end{array} \right| \times \begin{array}{c} \text{Đơn giá biến} \\ \text{phí SXC dự} \\ \text{toán} \end{array}$$

Nếu biến động lượng dương (+) thể hiện mức độ lãng phí và nếu biến động tiêu dùng âm (-) thể hiện mức độ tiết kiệm trong việc sử dụng các nguồn lực phục vụ quá trình sản xuất.

#### b) Phân tích biến động định phí sản xuất chung

Biến động định phí sản xuất chung là chênh lệch giữa định phí sản xuất chung thực tế và định phí sản xuất chung theo dự toán.

$$\text{Biến động định phí SXC} = \text{Định phí SXC thực tế} - \text{Định phí SXC dự toán}$$

### 1.3.3.4. Phân tích chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

#### a) Đối với biến phí bán hàng và biến phí quản lý DN

#### b) Đối với định phí bán hàng và định phí quản lý DN

## 1.4. Tổ chức mô hình kế toán phục vụ kế toán quản trị chi phí

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LẮP MÁY MIỀN NAM**

### **2.1. Khái quát về công ty**

#### **2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy Miền Nam**

#### **2.1.2 Đặc điểm bộ máy quản lý sản xuất và kinh doanh tại công ty**

##### **2.1.2.1 Bộ máy tổ chức quản lý:**

##### **2.1.2.2 Tổ chức sản xuất**

#### **2.1.3 Đặc điểm quá trình sản xuất và thương mại tại công ty**

##### **2.1.3.1 Lĩnh vực kinh doanh của Công ty**

##### **2.1.3.2 Đặc điểm về yếu tố sản xuất**

a) Vị trí mặt bằng sản xuất:

b) Nguồn nhân lực

#### **2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán tại Công ty**

##### **2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán**

##### **2.1.4.2 Tổ chức hệ thống tài khoản**

##### **2.1.4.3 Tổ chức hệ thống sổ sách kế toán**

##### **2.1.4.4 Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán**

### **2.2. Thực trạng tổ chức kế toán quản trị chi phí tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy Miền Nam**

Công tác kế toán của Công ty hiện nay thực hiện nhiệm vụ của phần hành kế toán tài chính để lập các báo cáo theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Các số liệu báo cáo theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước. Công ty không tổ chức riêng bộ phận kế toán quản trị. Bộ phận kế toán tài chính hiện nay tại công ty có thực hiện một số công việc có liên quan đến kế toán quản trị, nhưng do những hạn chế về công tác KTQT chi phí nên mục tiêu cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản trị trong việc ra quyết định kinh doanh từ công tác này chưa mang lại hiệu quả.

Nội dung cơ bản của KTQT chi phí tại Công ty hiện nay bao gồm:

- Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh;
- Lập dự toán chi phí sản xuất;
- Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm;

### **2.2.1 Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh**

#### ***Chi phí sản xuất:***

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là giá trị của nguyên vật liệu chủ yếu dùng vào việc sản xuất sản phẩm, gồm toàn bộ chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu.

- Chi phí nhân công trực tiếp là lương của công nhân tạo ra giá trị cho sản phẩm thông qua sự tham gia trực tiếp của họ vào quá trình sản xuất như: tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương cho đối tượng lao động trực tiếp.

- Chi phí sản xuất chung: bao gồm tiền lương trả cho bộ phận quản lý phân xưởng, chi phí vật liệu, phụ tùng thay thế, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí điện, chi phí dịch vụ mua ngoài, các khoản chi khác bằng tiền phát sinh tại phân xưởng và chi phí nhiên liệu.

#### ***Chi phí ngoài sản xuất:***

- Chi phí bán hàng: tiền lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển hàng hóa, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí tiếp khách, hội họp, giao dịch với khách hàng...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp, gồm tiền lương nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội họp, hội nghị, đào tạo cán bộ...) dùng cho bộ phận quản lý.

### **2.2.2. Công tác lập dự toán chi phí sản xuất**

Hiện nay, công tác lập dự toán chi phí sản xuất và giá thành là một trong những nội dung cơ bản nhất của công tác kế toán quản trị chi phí tại Công ty, thông tin về giá thành kế hoạch là căn cứ để

phòng kinh doanh xác định giá bán sản phẩm cung ứng trên thị trường.

### 2.2.2.1. Định mức, dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- **Định mức NVL:** gồm chi phí vật liệu trực tiếp để sản xuất 1 sản phẩm

- **Định mức giá nguyên vật liệu:** Công ty căn cứ giá mua vật liệu kỳ trước cộng với 10% tăng lên làm dự toán cho đơn giá vật liệu kỳ tới

### 2.2.2.2. Dự toán chi phí nhân công trực tiếp

- **Dự toán tiền lương:**

+ Lương cơ bản: tính theo hệ số cơ bản và lương tối thiểu Nhà nước quy định. Năm 2010 Công ty dự toán tiền lương cơ bản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là:

$$\begin{aligned} \text{Dự toán lương} &= 305.1 \quad \times \quad 730.000 \quad \times \quad 12 \\ \text{cơ bản của CNTT} &= \mathbf{2.676.186.642 \quad đ} \\ \text{SX năm 2010} & \end{aligned}$$

+ Lương theo sản phẩm: được tính 0,75% trên doanh thu dự toán.

$$\begin{aligned} \text{Dự toán tiền lương của CNTT SX} &= 0,75\% \quad \times \quad 175.166.835.849 \\ \text{theo sản phẩm năm 2010} &= \mathbf{1.313.751.269 \quad \text{đồng}} \end{aligned}$$

Dựa trên mức dự toán tiền lương cơ bản, Công ty tính khoản phải trích theo lương. Trên cơ sở tổng hợp các khoản mục dự toán phải trả NCTT sản xuất, Công ty tính đơn giá nhân công bình quân bằng tổng chi phí NCTT sản xuất chia cho số lượng sản phẩm cần sản xuất dự toán( = 4.551.937.106/59.990= 75.878đ/sp)

### 2.2.2.3. Dự toán chi phí sản xuất chung

Việc lập dự toán chi phí SXC ở Công ty dựa vào chi phí thực tế ước tính của kỳ trước và nhu cầu công việc kỳ thực tế. Cuối năm tài chính (năm trước), căn cứ vào kế hoạch sản xuất năm, phòng kế toán lập kế hoạch chi phí gửi lên Ban Giám đốc xét duyệt.

- **Dự toán chi phí nhân viên quản lý phân xưởng:**

Là tiền lương và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) những người quản lý sản xuất tại các vị trí sau: trưởng phòng, phó phòng nghiệp vụ, tổ trưởng các phân xưởng. Dự toán chi phí quản lý phân xưởng cũng được tính như dự toán chi phí nhân công trực tiếp

- *Dự toán chi phí khấu hao TSCĐ:*

Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào giá trị tài sản cố định có trong kỳ và tình hình biến động tài sản cố định trong năm kế hoạch, kế toán xác định mức khấu hao dự kiến theo chế độ quy định.

- *Các chi phí khác còn lại ở phân xưởng:*

Dựa vào số liệu của kỳ trước và dự kiến biến động tăng, giảm chi phí của kỳ kế hoạch.

Trên cơ sở các khoản mục chi phí đã lập dự toán, kế toán tổng hợp lập bảng dự toán giá thành SX của từng động cơ Diesel

#### 2.2.2.4. *Dự toán chi phí bán hàng*

- *Dự toán Tiền lương nhân viên bán hàng*

Tiền lương nhân viên bán hàng tại công ty gồm 2 phần:

+ Lương cơ bản: tính theo hệ số cơ bản và mức lương tối thiểu nhà nước quy định

+ Lương theo sản phẩm: tính trên cơ sở 0.05% trên doanh thu kế hoạch.

- *Dự toán chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ:*

- *Dự toán chi phí khấu hao, thuê mặt bằng:*

Căn cứ vào giá trị tài sản cố định của các năm trước và tình hình biến động tài sản cố định trong năm kế hoạch, kế toán xác định mức khấu hao dự kiến theo chế độ quy định và hợp đồng thuê mặt bằng để lập dự toán chi phí phần định phí này.

- *Dự toán các chi phí còn lại:*

Được lập dựa trên cơ sở thông kê số liệu theo liệu năm trước nhân thêm tỷ lệ %.

#### 2.2.2.5. *Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp*

*- Dự toán tiền lương:*

Tiền lương nhân viên QLDN tại công ty gồm 2 phần:

+ Lương cơ bản: tính theo hệ số cơ bản và mức lương tối thiểu nhà nước quy định.

+ Lương theo sản phẩm: tính trên cơ sở 0,5% trên doanh thu kế hoạch

*- Dự toán chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ:*

*- Dự toán chi phí khấu hao, công cụ:*

Căn cứ vào giá trị tài sản cố định của các năm trước và tình hình biến động tài sản cố định trong năm kế hoạch để lập dự toán chi phí này.

*- Dự toán các chi phí còn lại:*

### **2.2.3. Tập hợp chi phí và tính giá thành**

#### **2.2.3.1. Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Trước khi tiến hành sản xuất, trên cơ sở kế hoạch sản xuất theo năm, Công ty họp bàn về loại, sản lượng động cơ Diesel sản xuất chi tiết trong năm. Căn cứ vào sản lượng sản xuất trong năm, phòng kỹ thuật lập kế hoạch sản xuất động cơ Diesel cho từng quý gửi lên Ban giám đốc xét duyệt và chuyển tới các phân xưởng sản xuất. Căn cứ kế hoạch sản xuất quý, Phòng kỹ thuật lập kế hoạch sản xuất cho từng nhóm sản phẩm trong tháng. Trên cơ sở kế hoạch sản xuất tháng, phân xưởng sản xuất lập giấy đề nghị xuất vật tư, căn cứ vào giấy đề nghị xuất vật tư, kế toán vật tư lập phiếu xuất kho vật tư theo hạn mức. Sau đó, bộ phận kho điền số liệu thực xuất của từng ngày vào phiếu xuất kho vật tư theo hạn mức gửi lại kế toán vật tư.

Cuối tháng kế toán tổng hợp số lượng nguyên vật liệu tồn đầu kỳ và nhập trong kỳ, tính giá nguyên vật liệu thực tế xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền để tính chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tháng cho từng nhóm sản phẩm và báo cáo số liệu chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh ở bảng chi tiết chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp. Cuối niên độ kế toán, KT tổng hợp tổng hợp chi phí NVL xuất sản xuất trong năm 2010 là: **72,816,543,914đ** (Trong đó: NVL chính là 59,290,783,470đ, NVL phụ: 13,525,760,444đ)

### 2.2.3.2. Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty bao gồm tiền lương cơ bản, lương theo sản phẩm và các khoản trích theo lương phải trả cho bộ phận công nhân sản xuất trực tiếp lắp ráp. Khoản chi phí này được hạch toán vào TK 622.1 “Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất động cơ Diesel”. Căn cứ vào bảng chấm công do phân xưởng sản xuất lập vào cuối tháng, báo cáo kết quả sản xuất của công nhân, kế toán Công ty xác định được số tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất năm 2010 là **4,719,136,950đ**.

### 2.2.3.3. Tập hợp chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung của Công ty bao gồm nhiều khoản mục như chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí nhiên liệu, chi phí cơm ca, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí điện cho sản xuất, chi phí sửa chữa nhỏ tại phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền...Đề hạch toán chi phí SXC Công ty sử dụng TK 627.1 “chi phí sản xuất chung phân xưởng lắp ráp động cơ Diesel”, TK 627.2 “chi phí sản xuất chung phân xưởng lắp ráp máy cày”, TK 627.3 “chi phí sản xuất chung phân xưởng lắp ráp xe điện” theo dõi chi tiết cho từng phân xưởng. Trên cơ sở các chứng từ gốc như phiếu chi, phiếu xuất kho, bảng phân bổ tiền lương, bảng tính khấu hao TSCĐ... cho phân xưởng sản xuất, kế toán cập nhật số liệu vào phần mềm kế toán những khoản chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng. Cuối tháng tập hợp chi phí sản xuất chung, và tổng hợp cho cuối niên độ kế toán năm 2010 là: **8.137.745.658đ**

### 2.2.3.4. Tập hợp chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí này bao gồm: lương cơ bản, các khoản trích theo lương, lương sản phẩm, khấu hao, chi phí thuê mặt bằng, chi phí vận chuyên, chi phí khác bằng tiền... Kế toán sử dụng tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” và tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và căn cứ vào các chứng từ phát sinh liên quan đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp để ghi vào sổ chi tiết tài khoản. Hàng tháng kế toán tập hợp CPBH, CPQLDN phát sinh. Năm 2010 chi phí bán hàng của Công ty **2,982,996,610 đ** (Trong đó: Lương cơ bản: 1.058.208.000đ), chi phí QLDN **9.243.238.418đ** (Trong đó: Lương cơ bản: 1.007.071.500đ)

### 2.2.3.5. Tổng hợp chi phí

Trên cơ sở các khoản mục chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC, kế toán tổng hợp lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất

**Bảng tổng hợp chi phí sản xuất năm 2010**

<b>Khoản mục chi phí</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
1. Chi phí NVLTT	<b>72,816,543,914</b>
2. Chi phí nhân công trực tiếp	<b>4,719,136,950</b>
3. Chi phí sản xuất chung	<b>8,137,745,658</b>
<b>Tổng chi phí</b>	<b>85,673,426,522</b>

Từ bảng tổng hợp chi phí, kế toán tổng hợp tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm.

<b>Stt</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số lượng (cái)</b>	<b>Đơn giá (VND)</b>	<b>Tổng giá trị (VND)</b>
<b>I</b>	NVL chính	540	441,327	238,316,381
<b>II</b>	Vật liệu phụ			93,644,553
<b>III</b>	Chi phí NCTTSX	540	58,989	31,854,174
<b>IV</b>	Chi phí SXC	540	101,722	54,929,783
	<b>Tổng cộng (I+II+III+IV)</b>			<b>418,339,228</b>
	<b>Giá thành đơn vị SP động cơ Diesel R165F ( 418.339.228/540)</b>			<b>774,702</b>

**2.2.4 Đánh giá thực trạng công tác kế toán quản trị chi phí tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy Miền Nam**

Trên cơ sở nghiên cứu thực tế KTQT chi phí tại công ty, tác giả nhận thấy Công ty chủ yếu tập trung vào công tác tính giá thành sản phẩm. Công ty đã lập dự toán chi phí, lập báo cáo bộ phận và tính giá thành sản phẩm, đã cung cấp thông tin cho nhà quản trị trong việc tổng hợp chi phí, đánh giá tình hình thực hiện và xác định được trách nhiệm



của các bộ phận có liên quan. Tuy nhiên, công tác quản trị chi phí còn bộc lộ một số nhược điểm:

Thứ nhất: Mọi thông tin về chi phí do bộ phận kế toán tài chính cung cấp. Yêu cầu về thông tin không nhiều và đơn giản chỉ tập trung vào công tác tính giá thành sản phẩm nên bộ phận kế toán quản trị tại công ty chưa được xây dựng.

Thứ hai: Việc lập dự toán chi phí của công ty chỉ dựa vào số liệu ước tính. Công ty cũng chưa lập dự toán chi phí linh hoạt để có thể dự báo mức chi phí ở các mức độ hoạt động khác nhau giúp nhà quản trị linh hoạt trong việc đưa ra quyết định kinh doanh. Chẳng hạn, dự toán giá thành mà Công ty lập là kế hoạch tĩnh, trong khi giá cả nguyên vật liệu đầu vào trên thị trường trong nước và nhập khẩu luôn biến động khó kiểm soát cũng như sự cạnh tranh của những đối thủ có thương hiệu nổi tiếng. Những nhân tố này làm cho kế hoạch giá thành thiếu tính chủ động linh hoạt trong việc ứng phó với các tình huống có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thứ ba: Công ty phân loại chi phí theo yếu tố và theo khoản mục để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, chưa quan tâm đến việc phân loại chi phí theo cách ứng xử chi phí nhằm phục vụ cho KTQT chi phí.

Thứ tư: Công tác phân tích thông tin chi phí chưa được quan tâm và chú trọng. Công ty lập dự toán chi phí làm cơ sở tính giá thành và giá bán sản phẩm, chưa lập báo cáo phân tích chi phí, sự biến động chi phí và chỉ ra nhưng yếu tố dẫn đến sự biến động đó cũng như tìm hiểu nguyên nhân của từng biến động. Vì Công ty cho rằng, việc thất thoát nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất không đáng kể nên công tác kiểm soát NVL còn nhiều bất cập. Công ty chưa khai thác được kỹ thuật phân tích thông tin chi phí của KTQT để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng hay lựa chọn phương án kinh doanh hiệu quả. Do đó chưa đáp ứng việc tăng cường công tác kiểm soát chi phí và phân tích thông tin chi phí để đưa ra quyết định.

### CHƯƠNG 3

## CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LẮP MÁY MIỀN NAM

### 3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện KTQT chi phí tại công ty.

Trong điều kiện kinh doanh ngày càng khó khăn hiện nay, các công ty sản xuất và lắp ráp động cơ Diesel phục vụ cho Nông nghiệp ngày càng cạnh tranh gay gắt về giá bán sản phẩm, chất lượng. Mặt khác, năm 2009 công ty phải đối phó với khủng hoảng kinh tế, tài chính, Nhà nước áp dụng chính sách thắt chặt tín dụng, tăng lãi suất vay ngân hàng, đã làm ảnh hưởng lớn tới hoạt động của Công ty. Thêm vào đó công tác quản lý các cửa hàng trưng bày chưa được quan tâm đúng mức, mối liên hệ thông tin giữa các bộ phận trong Công ty còn rời rạc. Toàn bộ thông tin giúp cho nhà quản trị điều hành hiện nay đều dựa vào báo cáo của bộ phận KTTTC nên thông tin có độ trễ làm cho các quyết định của nhà quản trị không được kịp thời, chính xác. Trước thách thức đó, vấn đề đặt ra cho các nhà quản trị công ty phải có cái nhìn đúng đắn về vai trò của kế toán quản trị, sử dụng được kiến thức của kế toán quản trị áp dụng cho công tác quản lý của mình để có quyết định quản lý. Tác giả thiết nghĩ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ lắp máy Miền Nam cần thiết phải hoàn thiện tổ chức KTQT chi phí phục vụ cho công việc điều hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị trực thuộc cũng như toàn Công ty. Việc tổ chức KTQT chi phí một cách thường xuyên, có hệ thống và toàn diện có thể giúp cho nhà quản trị công ty kiểm soát chi phí một cách hiệu quả, đánh giá được hiệu quả hoạt động của các trung tâm trực thuộc, tăng cường công tác quản lý tài chính giúp cho nhà quản trị đối phó được những thay đổi bất thường của các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của Công ty. Qua quá trình tìm hiểu về hoạt động của công ty, tác giả chỉ tập trung vào hoàn thiện các vấn đề cơ bản:

+ Tổ chức bộ máy bộ máy kế toán

- + Lập dự toán linh hoạt
- + Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí
- + Phân tích biến động chi phí nhằm tăng cường kiểm soát

chi phí, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

### **3.2 Các giải pháp hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy Miền Nam**

#### **3.2.1 Tổ chức bộ máy kế toán**

Một hệ thống tổ chức hiệu quả và hợp lý tức là trong đó có một bộ phận kế toán đơn giản, gọn nhẹ nhưng hoạt động hiệu quả. Công ty thiết lập bộ máy kế toán tài chính và kế toán quản trị. Hai bộ phận kế toán này không tách rời nhau mà hỗ trợ cho nhau trong công tác kế toán. Các thông tin đầu vào có thể định lượng được của kế toán quản trị chính là sự khai thác chi tiết hơn thông tin kế toán tài chính. Chính vì vậy, thiết lập bộ phận kế toán quản trị nhằm thu thập, xử lý và cung cấp các thông tin cần thiết cho việc kiểm soát chi phí và hoạch định cho nhà quản trị, bao gồm phần hành về phân tích hoạt động kinh doanh, dự toán hoạt động sản xuất, kinh doanh và nghiên cứu dự án. Đồng thời, chuyên viên kế toán này thực hiện luôn chức năng kiểm tra, giám sát và tham gia vào hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp.

#### **3.2.2. Nhận diện và phân loại chi phí tại Công ty**

Để tối đa hoá lợi nhuận, một vấn đề quan trọng của công ty là phải kiểm soát chi phí. Muốn vậy, Công ty phải nắm rõ kết cấu chi phí của mình, biết được ưu và nhược điểm của nó để có những biện pháp thích hợp trong việc kiểm soát và cắt giảm chi phí. Việc phân loại chi theo cách ứng xử chi phí là một trong những cách phân loại cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho nhà quản trị đưa ra những quyết định trong ngắn hạn hoặc dài hạn. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí giúp cho nhà quản lý trong việc lập dự toán, kiểm soát và đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí. Chính vì vậy, ngoài cách phân loại chi phí theo nội dung và theo chức năng giống như kế toán tài chính, để có thể vận dụng được hệ thống kế toán quản trị chi phí,

cần phân loại chi phí cách ứng xử của chi phí. Theo cách phân loại này, chi phí trong Công ty nên phân loại thành biến phí và định phí

Biến phí bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí nhân công trực tiếp theo sản phẩm
- Biến phí sản xuất chung
- Biến phí bán hàng:
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: tiền lương nhân viên quản lý

doanh nghiệp theo sản phẩm.

Định phí bao gồm:

- Định phí tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất
- Định phí sản xuất chung:
- Định phí bán hàng
- Định phí quản lý doanh nghiệp

Việc phân tích chi phí sản xuất như trên có tác dụng rất lớn trong việc lập kế hoạch, kiểm soát chi phí, điều tiết chi phí cho phù hợp, người quản lý sẽ vận dụng cách ứng xử của chi phí này để lập ra một báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo này sẽ được sử dụng rộng rãi như một kế hoạch nội bộ và một công cụ để ra quyết định tạo điều kiện tốt hơn trong việc hoạch định chi phí, khối lượng sản phẩm tiêu thụ, doanh thu để đạt được lợi nhuận mong muốn hoặc hoạch định cơ cấu chi phí thích hợp trong môi trường kinh doanh.

### **3.2.3. Lập dự toán linh hoạt.**

Theo tài liệu dự toán định phí và biến phí năm 2010 và sản lượng sản phẩm lắp ráp năm 2010, tác giả xác định được mức dự toán biến phí đơn vị của chi phí NVLTT là 502.955đ, chi phí NCTT là 21.900 và chi phí SXC là 28.715đ. Từ đó, tác giả lập dự toán linh hoạt cho từng nhóm động cơ Diesel để phân tích đánh giá chính xác chi phí sản xuất khi có sự biến động số lượng sản phẩm sản xuất phát sinh trong kỳ. Năm 2010 sau khi lập dự toán linh hoạt, cho thấy tất cả biến phí sản xuất đều cao hơn so với dự toán, chỉ có định phí sản xuất chung là giảm so với dự toán. Điều này chứng tỏ việc kiểm soát

biên phí của công ty chưa chặt chẽ. Công ty cần phân tích và đánh giá để tìm nguyên nhân và có giải pháp phù hợp. Vấn đề này tác giả sẽ trình bày trong phần tiếp theo nhằm tìm ra sự chênh lệch này.

Như vậy, trên cơ sở dự toán chi phí linh hoạt giúp Công ty có thể xác định được nhanh chóng chi phí ở các tình huống khác nhau như số lượng sản phẩm sản xuất gia tăng hay giảm xuống. Từ đó làm cơ sở so sánh với chi phí thực tế đảm bảo việc phân tích tình hình thực hiện chi phí để lập dự toán chính xác hơn.

### **3.2.4. Kiểm soát chi phí sản xuất**

#### **3.2.4.1. Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Việc cung cấp thông tin cho công tác kiểm soát chi phí nguyên vật liệu tại Công ty thông qua các phiếu tiếp nhận NVL và bảng chi tiết chi phí NVL chưa đáp ứng yêu cầu xác định trách nhiệm đến từng cá nhân. Mức tăng NVL gắn liền với hai nhân tố: do trong quá trình sản xuất đã làm tăng lượng tiêu hao nguyên vật liệu so với định mức. Đây là sự biến động không tốt thể hiện sự lãng phí, không kiểm soát được lượng nguyên vật liệu trong sản xuất. Giá cả thị trường biến động tăng đã làm tăng chi phí NVL. Biến động tăng giá NVL tạo nguồn áp lực gián tiếp làm tăng giá NVL sản xuất trong kỳ, từ đó làm thay đổi chi phí NVL trực tiếp trong kỳ. Ngoài ra, tồn kho NVL ảnh hưởng đến biến động giá NVL còn là một trong những nguồn gốc gây ảnh hưởng CPNVL ở những kỳ sản xuất tiếp theo.

Vì vậy, để tiết kiệm khoản chi phí của các loại nguyên vật liệu, công ty cần lập báo cáo phân tích chi phí nguyên vật liệu nhằm kiểm soát các chi phí phát sinh tại từng tổ, từng phân xưởng, bộ phận trên cơ sở thực tế tình hình thực hiện của công nhân và các nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình sử dụng NVL, trình PGĐ nhà máy duyệt và nộp lên cho bộ phận kế toán. Sau đó Bộ phận KTQT tổng hợp cho toàn công ty. Báo cáo kiểm soát chi phí gồm có: Báo cáo tình hình thực hiện chi phí và báo cáo phân tích tình hình thực hiện chi phí. Các báo cáo này được lập trên cơ sở căn cứ vào các dự toán và sổ chi tiết, sổ tổng hợp chi phí (chi tiết theo từng loại sản phẩm)

phản ánh kết quả thực hiện chi phí của các bộ phận. Phân tích biến động nguyên vật liệu sẽ tìm ra nguyên nhân biến động của các loại nguyên vật liệu. Từ đó, tìm ra nguyên nhân để quy trách nhiệm vật chất, khắc phục các trường hợp lãng phí, thất thoát. Đồng thời phải xử phạt thích đáng những cá nhân vi phạm, khen thưởng những cá nhân thực hiện tốt.

#### 3.2.4.2. Phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp hiện nay của công ty chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin để tính lương, chưa đi vào phân tích và đánh giá nguyên nhân của những biến động về chi phí nhân công theo hướng có lợi hay bất lợi. Để đáp ứng nhu cầu trên công ty có thể lập báo cáo phân tích tình hình biến động chi phí nhân công trực tiếp thực tế/dự toán. GTSXTT 95.983.816.314đ , GTSX dự toán 88.085.423.989, tổng CNC 4.719.136.950/4.551.937.106, số lao động 170/165

\*Xác định mức độ ảnh hưởng nhân tố giá trị sản xuất

Tổng CPNCTTGTSX=(GTSX<sub>1</sub>-GTSX<sub>0</sub>) x 1/NSLĐ<sub>0</sub> x CPNCo

$$= 95.983.816.314 - 88.085.423.989 \times \frac{1}{533.851.054} \times 27.587.498$$

$$= \mathbf{408.160.436 \text{ đ}}$$

\* Xác định mức độ ảnh hưởng nhân tố NSLĐ BQ của một công nhân

Tổng CPNCTTNSLĐ = GTSX<sub>1</sub> x (1/NSLĐ<sub>1</sub>-1/NSLĐ<sub>0</sub>) x CPNCo

$$= 95.983.816.314 \times \frac{1}{564.610.684} - \frac{1}{533.851.054} \times 27.587.498$$

$$= (270.222.948) \text{ đ}$$

\* Xác định mức độ ảnh hưởng CPNCBQ cho một đơn vị lao động

Tổng CPNCTT<sub>CPNC</sub> = GTSX<sub>1</sub> - 1/NSLĐ<sub>1</sub> x (CPNC<sub>1</sub> - CPNCo)

$$= 95.983.816.314 - \frac{1}{564.610.684} \times (27.759.629 - 27.587.498)$$

$$= 29.262.356 \text{ đ}$$

Bảng phân tích chi phí NCTT cung cấp thông tin để đánh giá mức tăng giảm chi phí nhân công, qua đó kiểm tra tính hợp lý của việc tuyển dụng và sử dụng lao động. Mặt khác, mức tăng năng suất lao động được xem xét trong mối quan hệ với mức tăng, giảm chi phí NCTT bình quân một lao động và tỷ trọng chi phí NCTT tính trên giá trị sản xuất đánh giá việc chi trả lương cho người lao động có hiệu quả so với kế hoạch không, có đảm bảo kết hợp lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của người lao động không. Qua đó, cho thấy Công ty sử dụng lao động tiết kiệm hay lãng phí.

Giá trị sản xuất tăng 7.898.392.325đ (tỷ lệ tăng 8,97%). Trong khi đó, chi phí nhân công trực tiếp tăng 167.199.844đ (tỷ lệ tăng 3.67%), chi phí nhân công trực tiếp bình quân cho một lao động tăng 172.132đ, trong khi năng suất lao động bình quân tăng 30.759.630đ (tỷ lệ tăng 5.76%). Năng suất lao động tăng so với kế hoạch là 30.759.630đ làm chi phí nhân công trực tiếp giảm 270.222.948đ. Điều này chứng tỏ công ty đã thực hiện tốt việc kiểm soát chi phí nhân công.

#### *3.2.4.3. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung*

Để kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất chung, cuối năm kế toán cần tiến hành phân tích, đánh giá giữa chi phí thực tế phát sinh với kế hoạch lập đầu năm.. Năm 2010 tổng chi phí sản xuất chung phát sinh 10.730.733.219đ, chênh lệch so với dự toán là **91.641.308đ** ( Trong đó: biến phí: 231.982.914, định phí: (140.341.606)

Qua đó, ta thấy biến động giá biến phí sản xuất chung là một chênh lệch dương là biến động không tốt. Chi phí nhiên liệu phục vụ sản xuất năm 2010 tăng 109.356.461đ so với dự toán. Nguyên nhân do sự biến động của thị trường dầu thế giới. Mặt khác, năm 2010 cũng là năm mà công ty cho ra thị trường thêm nhiều sản phẩm mới nên đòi hỏi phải có đội ngũ quản lý có chuyên môn sâu. Do vậy, chi phí tiền lương phải trả cho người quản lý tăng.

#### 3.2.4.4. Phân tích biến động chi phí bán hàng và quản lý DN

Để kiểm soát và đánh giá các chi phí ở các bộ phận này công ty cũng lập các báo cáo phân tích tương tự. Các chi phí này là chi phí thời kỳ, có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh trong kỳ, do vậy khi đánh giá các chi phí này phải đặt trong mối tương quan với doanh thu bán hàng. Điều này vừa làm rõ trách nhiệm của từng trung tâm chi phí có liên quan đến hoạt động bán hàng và quản lý.

Từ các bảng phân tích trên, kế toán tổng hợp lập bảng báo cáo, phân tích chi phí, nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của toàn công ty.

#### Báo cáo nguyên nhân biến động kết quả HDKD

Chỉ tiêu	Dự toán	Thực tế	Chênh lệch	Dấu hiệu
<b>I. Doanh thu</b>	<b>175,166,835,849</b>	<b>193,296,015,670</b>	<b>18,129,179,821</b>	thuận lợi
<b>1. Động cơ Diesel R165</b>	<b>437,511,731</b>	<b>759,208,228</b>	<b>321,696,498</b>	
* Đơn giá bán(đ/sp)	972,248	1,518,416	546,168	
* Số lượng SP tiêu thụ(sp)	450	500	50	
<b>2. Động cơ Diesel R170Amoi</b>	<b>613,599,550</b>	<b>704,405,299</b>	<b>90,805,749</b>	
* Đơn giá bán(đ/sp)	943,999	1,051,351	107,352	
* Số lượng SP tiêu thụ(sp)	650	670	20	
.....			-	
<b>II. Chi phí sản phẩm(đ)</b>	<b>86,460,283,163</b>	<b>106,235,048,887</b>	<b>19,774,765,724</b>	bất lợi
<b>1. Động cơ Diesel R165</b>	<b>326,227,986</b>	<b>387,351,137</b>	<b>61,123,151</b>	
* Giá thành đơn vị sản phẩm(đ/sp)	724,951	774,702	49,751	
* Số lượng SP tiêu thụ(sp)	450	500	50	
.....			-	



<b>III. Chi phí thời kỳ</b>	<b>12,302,808,756</b>	<b>12,226,235,028</b>	<b>(76,573,728)</b>	
<b>III.1. Chi phí bán hàng</b>	<b>2,456,081,270</b>	<b>2,982,996,610</b>	<b>526,915,340</b>	bất lợi
<b>III.2. Chi phí quản lý DN</b>	<b>9,846,727,486</b>	<b>9,243,238,418</b>	<b>(603,489,068)</b>	thuận lợi
<b>IV. Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>76,403,743,930</b>	<b>74,834,731,755</b>	<b>(1,569,012,175)</b>	

## KẾT LUẬN

Hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí sẽ tạo điều kiện cho các nhà lãnh đạo quản lý tốt quá trình SXKD, kịp thời đưa ra các quyết định kịp thời, chính xác và hiệu quả. Để tồn tại và phát triển trong bối cảnh thị trường cạnh tranh gay gắt thì vấn đề đặt ra cho nhà lãnh đạo là làm sao nắm bắt sự biến động thị trường, phải kiểm soát tình hình hoạt động kinh doanh của công ty mình. Muốn làm được điều đó, doanh nghiệp phải có một hệ thống thông tin tốt để cung cấp cho nhà quản trị ra quyết định. Thông tin kịp thời, đáng tin cậy sẽ giúp cho các nhà quản trị có quyết định đúng đắn, càng tránh được rủi ro.

Với nội dung hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ lắp máy Miền Nam, tác giả tập trung vào giải quyết các vấn đề:

Thứ nhất, hệ thống hoá cơ sở lý luận về kế toán quản trị chi phí, làm cơ sở cho việc phân tích và đánh giá thực trạng kế toán quản trị chi phí tại Công ty.

Thứ hai, phản ánh được thực trạng KTQT chi phí tại Công ty, bao gồm: phân loại chi phí, lập dự toán chi phí sản xuất, tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm. Từ đó, chỉ ra những hạn chế cần hoàn thiện về công tác KTQT chi phí.

Thứ ba, luận văn đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện KTQT chi phí tại Công ty, bao gồm: phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí, hoàn thiện phân tích biến động chi phí giữa thực tế và dự toán nhằm tăng cường kiểm soát chi phí. Ngoài ra, luận văn đưa ra mô hình KTQT để có thể vận dụng một cách có hiệu quả hệ thống KTQT chi phí.